

BỘ TÀI CHÍNH

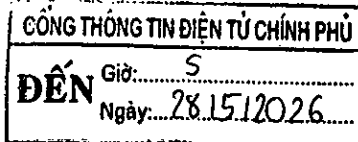
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6926** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày **26** tháng 5 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 21/5/2026



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 21/5/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng².

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng³ (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,3 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,3 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.769,3** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.003.929,4** tỷ đồng⁴ (bao gồm: vốn NSTW là **347.567,3** tỷ đồng, vốn NSDP là **656.362,1** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.603,5** tỷ đồng, đạt **97,7%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **22.839,9** tỷ đồng⁵ của **13** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương⁶ (chiếm **2,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao) chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư, chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **14/5/2026** là **166.018,4** tỷ đồng, đạt **16,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **21/5/2026** là **182.544,8** tỷ đồng, đạt **18%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần **15-21/5/2026** là **16.526,4** tỷ đồng; tăng gấp **1,4** so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁷.

Kết quả tính đến hết ngày **21/5/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Ngoại giao; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Lạng Sơn; Lai Châu; Cà Mau; Thái Nguyên; Quảng Ninh; Tây Ninh; Sơn La; Hà Tĩnh; Thành phố Đồng Nai; Gia Lai; Lào Cai; Tuyên Quang; Khánh Hòa; Nghệ An). Còn **28** bộ, cơ quan và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **13** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới **1%** và chưa giải ngân).

⁴ Phân bổ thêm so với tuần trước là 5.278,9 tỷ đồng (NSTW).

⁵ Bao gồm: vốn NSTW là 15.649,5 tỷ đồng, vốn NSDP là 7.190,4 tỷ đồng.

⁶ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Quảng Trị; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; Vĩnh Long.

⁷ Số giải ngân tuần 08-14/5/2026 là 12.105,6 tỷ đồng.

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 21/5/2026 của cả nước đạt 18,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (980.932,1 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp thuộc BCHTW Đảng và cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (10b).✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 21/5/2026
(Kèm theo công văn số: 6926 /BTC-PTHT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.769.354	1.013.443.434	1.003.929.422	13.325.920	182.544.773	18,0%	17,8%	
-	VỐN TRONG NƯỚC	1.009.088.026	995.762.106	986.580.434	13.325.920	180.837.481	18,2%	17,9%	
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.707.291	9,7%	9,7%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	135.752.606	20,9%	20,5%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	347.567.323	0	46.792.166	12,9%	12,9%	
-	Vốn trong nước	345.535.506	345.535.506	330.218.335	0	45.084.875	13,0%	13,0%	
-	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.707.291	9,7%	9,7%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	256.534.506		31.824.397	12,0%	12,0%	
-	Vốn trong nước	256.564.469	256.564.469	248.936.427		30.777.797	12,0%	12,0%	
-	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079		1.046.600	13,5%	13,5%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	17.456	2,4%	2,4%	
-	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	17.456	2,4%	2,4%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	69.912	17,6%	17,6%	
-	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	69.912	17,6%	17,6%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
-	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.999.050	17,6%	17,6%	
-	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.999.050	17,6%	17,6%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.282.000	22,8%	22,8%	
-	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.282.000	22,8%	22,8%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	44.479	31,7%	31,7%	
-	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	22,9%	
-	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	1.286.090	19,2%	19,2%	
-	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.276.708	23,0%	23,0%	
-	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	-	73.351	30,9%	30,9%	
-	Vốn trong nước	237.661	237.661	237.661	-	73.351	30,9%	30,9%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	14.750	24,7%	24,7%	
-	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	14.750	24,7%	24,7%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40.728	-	670	1,1%	1,1%	
-	Vốn trong nước	63.093	63.093	40.728	-	670	1,1%	1,1%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	308.849	4,0%	4,0%	
-	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	308.849	4,0%	4,0%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	6.286.408	4,7%	4,7%	
-	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	5.520.657	4,2%	4,2%	
-	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	765.751	26,8%	26,8%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	104.050	7,8%	7,8%	
-	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	9.652	1,5%	1,5%	
-	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	204.018	7,5%	7,5%	
-	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	204.018	9,3%	9,3%	
-	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-	-	0,0%	0,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	119.288	8,5%	8,5%	
-	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	119.288	8,5%	8,5%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071	-	11.833	2,5%	2,5%	
-	Vốn trong nước	476.761	476.761	136.071	-	11.833	2,5%	2,5%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-	-	0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	11.400	-	486	0,6%	0,6%	
-	Vốn trong nước	88.230	88.230	11.400	-	486	0,6%	0,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	497	6,5%	6,5%	
-	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	497	6,5%	6,5%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	-	0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	2.291	3,2%	3,2%	
-	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	2.291	3,2%	3,2%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	59.357	6,4%	6,4%	
-	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	44.930	13,5%	13,5%	
-	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	14.427	2,4%	2,4%	

4.

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026			Chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	1.962	5,4%	5,4%	
-	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	1.962	5,4%	5,4%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	6.669	0,5%	0,5%	
-	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	6.669	1,7%	1,7%	
-	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	-	0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	156.723	7,7%	7,7%	
-	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	15.561	1,4%	1,4%	
-	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	141.162	15,4%	15,4%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-	-	0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.023	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.023	0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
-	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.539.895	40,5%	40,5%	
-	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.539.895	40,5%	40,5%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	747.394.916	13.325.920	150.720.376	20,1%	19,8%	
-	Vốn trong nước	752.523.557	739.197.637	737.644.007	13.325.920	150.059.685	20,3%	19,9%	
-	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	660.691	6,7%	6,7%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	135.752.606	20,9%	20,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	98.891.245	98.891.245	91.032.817	-	14.967.769	15,1%	15,1%	
-	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	81.281.908	-	14.307.079	16,1%	16,1%	
-	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	660.691	6,7%	6,7%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	1.252.844	19,1%	19,1%	
-	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	1.251.032	20,6%	20,6%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	1.812	0,4%	0,4%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.149.355	36,8%	36,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	103.489	3,0%	3,0%	
-	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	101.677	3,4%	3,4%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	1.812	0,4%	0,4%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	549.999	7,6%	7,6%	
-	Vốn trong nước	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	549.999	7,6%	7,6%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	442.863	40,9%	40,9%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	107.136	1,7%	1,7%	
-	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	107.136	1,7%	1,7%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.726.176	60.000	832.723	30,7%	30,0%	
-	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.726.176	60.000	832.723	31,2%	30,5%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	-	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	580.457	33,5%	32,4%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	979.375	979.375	934.276	0	252.266	25,8%	25,8%	
-	Vốn trong nước	934.276	934.276	934.276	0	252.266	27,0%	27,0%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	-	0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	1.523.812	19,8%	19,8%	
-	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	1.523.812	20,9%	20,9%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	-	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	1.405.950	20,5%	20,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	848.973	848.973	848.973	0	117.863	13,9%	13,9%	
-	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0	117.863	26,5%	26,5%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	-	0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	1.766.522	26,8%	26,8%	
-	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.766.522	28,6%	28,6%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.766.522	28,6%	28,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù trương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	3.205.105	16,1%	14,6%	
-	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	3.189.271	16,4%	14,9%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	3.105.316	18,0%	16,1%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	99.789	3,7%	3,7%	
-	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0	83.955	3,8%	3,8%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	3.853.600	0	983.747	24,7%	24,7%	
-	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	3.853.600	0	983.747	25,5%	25,5%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	352.820	18,3%	18,3%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.053.400	2.053.400	1.929.200	0	630.927	30,7%	30,7%	
-	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	1.929.200	0	630.927	32,7%	32,7%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	669.087	28,4%	27,7%	
-	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	669.087	29,6%	28,8%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	933.796	873.300	933.796	58.496	359.257	41,0%	38,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.478.114	1.478.114	1.478.114	0	309.830	21,0%	21,0%	
-	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	1.388.114	0	309.830	22,3%	22,3%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	4.275.446	0	1.326.476	31,0%	31,0%	
-	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	3.905.650	0	1.326.476	34,0%	34,0%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	619.870	53,6%	53,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	3.117.946	3.117.946	3.117.946	0	706.605	22,7%	22,7%	
-	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	2.748.150	0	706.605	25,7%	25,7%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	0	0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	41.360.010	32,8%	32,8%	
-	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	40.953.254	32,8%	32,8%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	39.924.437	33,0%	33,0%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	1.435.573	28,1%	28,1%	
-	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	1.028.817	26,4%	26,4%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	12.125.124	31,3%	31,2%	
-	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	12.125.124	31,3%	31,3%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	11.944.065	32,5%	32,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	181.059	9,0%	9,0%	
-	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	181.059	9,1%	9,1%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.149.143	25,1%	25,1%	
-	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.149.143	25,1%	25,1%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.149.143	25,1%	25,1%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	40.431.965	0	4.372.888	10,2%	10,2%	
-	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	40.377.265	0	4.372.888	10,2%	10,2%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	42.542.000	42.542.000	39.902.265	0	4.354.922	10,2%	10,2%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	529.700	529.700	529.700	0	17.966	3,4%	3,4%	
-	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	17.966	3,8%	3,8%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	0	0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.007.170	12,1%	12,1%	
-	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.007.170	12,1%	12,1%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	2.007.170	13,2%	13,2%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	3.589.146	10,3%	8,3%	
-	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	3.589.146	10,4%	8,3%	
-	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	3.114.454	9,5%	7,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	474.693	25,3%	25,3%	
-	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	474.693	26,8%	26,8%	
-	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	0	0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.842.831	0	1.663.950	12,0%	12,0%	
-	Vốn trong nước	13.619.519	13.619.519	13.575.246	0	1.663.950	12,2%	12,2%	
-	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	0	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	1.663.950	12,6%	12,6%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	607.031	0	0	0,0%	0,0%	
-	-	Vốn trong nước	383.719	383.719	339.446	0	0	0,0%	0,0%	
-	-	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	0	0,0%	0,0%	
17		Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	14.174.888	0	2.590.046	18,3%	18,3%	
-	-	Vốn trong nước	13.728.038	13.728.038	13.728.038	0	2.590.046	18,9%	18,9%	
-	-	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	2.448.526	29,7%	29,7%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	5.941.088	0	141.520	2,4%	2,4%	
-	-	Vốn trong nước	5.494.238	5.494.238	5.494.238	0	141.520	2,6%	2,6%	
-	-	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
18		Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.406.894	24,2%	24,0%	
-	-	Vốn trong nước	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	1.406.894	27,3%	27,1%	
-	-	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	1.406.894	30,2%	29,9%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	1.147.100	0	0	0,0%	0,0%	
-	-	Vốn trong nước	490.368	490.368	490.368	0	0	0,0%	0,0%	
-	-	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
19		Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	492.032	9,3%	8,9%	
-	-	Vốn trong nước	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	492.032	9,9%	9,4%	
-	-	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	451.582	11,0%	10,3%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	999.542	0	40.450	3,5%	3,5%	
-	-	Vốn trong nước	836.505	836.505	686.505	0	40.450	4,8%	4,8%	
-	-	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
20		Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	6.071.750	0	961.526	15,8%	15,8%	
-	-	Vốn trong nước	5.955.750	5.955.750	5.955.750	0	954.931	16,0%	16,0%	
-	-	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	820.217	18,0%	18,0%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.520.950	0	141.309	9,3%	9,3%	
-	-	Vốn trong nước	1.404.950	1.404.950	1.404.950	0	134.714	9,6%	9,6%	
-	-	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
21		Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	16.106.644	0	2.064.794	12,8%	12,8%	
-	-	Vốn trong nước	15.543.825	15.543.825	15.543.825	0	2.050.116	13,2%	13,2%	
-	-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	1.977.259	14,3%	14,3%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	2.310.344	0	87.535	3,8%	3,8%	
-	-	Vốn trong nước	1.747.525	1.747.525	1.747.525	0	72.857	4,2%	4,2%	
-	-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
22		Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	965.114	13,2%	13,1%	
-	-	Vốn trong nước	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	965.114	13,3%	13,2%	
-	-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	680.590	11,6%	11,5%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	1.169.352	0	284.524	19,6%	19,6%	
-	-	Vốn trong nước	1.404.184	1.404.184	1.119.184	0	284.524	20,3%	20,3%	
-	-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
23		Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	2.832.667	18,4%	18,4%	
-	-	Vốn trong nước	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	2.832.667	18,4%	18,4%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	2.665.689	19,8%	19,8%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	166.977	8,5%	8,5%	
-	-	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	166.977	8,5%	8,5%	
24		Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	9.225.080	189.725	992.981	10,8%	10,6%	
-	-	Vốn trong nước	8.927.720	8.737.995	8.749.500	189.725	992.981	11,4%	11,1%	
-	-	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	806.261	11,8%	11,5%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.224.855	0	186.720	7,8%	7,8%	
-	-	Vốn trong nước	1.927.495	1.927.495	1.749.275	0	186.720	9,7%	9,7%	
-	-	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
25		Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	14.315.526	62.000	2.932.822	20,6%	20,5%	
-	-	Vốn trong nước	13.859.978	13.797.978	13.859.978	62.000	2.925.816	21,2%	21,1%	
-	-	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	7.006	1,5%	1,5%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	2.872.234	23,8%	23,7%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	2.191.726	0	60.587	2,8%	2,8%	
-	-	Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	1.736.178	0	53.581	3,1%	3,1%	
-	-	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	7.006	1,5%	1,5%	
26		Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.847.247	980.100	1.097.751	7,4%	6,9%	
-	-	Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	15.547.330	980.100	1.097.751	7,5%	7,1%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	914.937	7,5%	6,9%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.634.247	2.634.247	2.634.247	0	182.814	6,9%	6,9%	
-	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	2.334.330	0	182.814	7,8%	7,8%	
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	25.639.100	17,4%	17,4%	
-	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	25.599.031	17,4%	17,4%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	40.069	8,3%	8,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	25.308.594	17,6%	17,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	330.506	9,4%	9,4%	
-	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	290.437	9,6%	9,6%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	40.069	8,3%	8,3%	
28	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	6.228.689	22,9%	22,9%	
-	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	6.228.689	22,9%	22,9%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	5.906.624	22,5%	22,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	889.182	889.182	889.182	0	322.065	36,2%	36,2%	
-	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	322.065	36,5%	36,5%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	7.778.280	25,1%	25,1%	
-	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	7.778.280	25,1%	25,1%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	1.613.288	8,8%	8,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	6.164.992	48,1%	48,1%	
-	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	6.164.992	48,1%	48,1%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.840.285	0	1.956.848	14,1%	14,1%	
-	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.317.170	0	1.829.124	14,8%	14,8%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	127.723	8,4%	8,4%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	10.866.700	10.866.700	10.861.200	0	1.611.488	14,8%	14,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	345.359	11,6%	11,6%	
-	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	217.636	14,9%	14,9%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	127.723	8,4%	8,4%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	2.422.906	12,6%	12,6%	
-	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	2.422.906	12,8%	12,8%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	1.522.432	12,4%	12,4%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	900.474	13,0%	13,0%	
-	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	900.474	13,5%	13,5%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	28.508.365	0	4.714.040	16,5%	16,5%	
-	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	28.393.365	0	4.714.040	16,6%	16,6%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	3.810.433	24,8%	24,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	13.123.665	13.123.665	13.123.665	0	903.607	6,9%	6,9%	
-	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	13.008.665	0	903.607	6,9%	6,9%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0		0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.219.687	10,9%	10,3%	
-	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.219.687	10,9%	10,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	1.118.132	12,8%	11,9%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	101.555	4,2%	4,2%	
-	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	101.555	4,2%	4,2%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.285.254	0	2.046.455	28,1%	28,1%	
-	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.200.254	0	2.006.238	27,9%	27,9%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.876.876	28,8%	28,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	777.154	777.154	777.154	0	169.579	21,8%	21,8%	
-	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	129.362	18,7%	18,7%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 21/5/2026
(Kèm theo công văn số: 6926/BTC-PTHT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
TỔNG SỐ		1.026.769.354	1.013.443.434	13.325.920	980.932.104	182.544.773	18,0%	17,8%	18,6%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	-	264.325.589	31.824.397	12,0%	12,0%	12,0%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	3.232.272	75,6%	75,6%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	1.539.895	40,5%	40,5%		
3	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	44.479	31,7%	31,7%		
4	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	237.661	73.351	30,9%	30,9%		
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	14.750	24,7%	24,7%		
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	-	49.510.910	11.282.000	22,8%	22,8%		
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	-	6.699.528	1.286.090	19,2%	19,2%		
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	-	39.811.000	6.999.050	17,6%	17,6%		
9	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	69.912	17,6%	17,6%		
10	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	1.404.015	119.288	8,5%	8,5%		
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	104.050	7,8%	7,8%		
12	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	156.723	7,7%	7,7%		
13	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	-	2.704.893	204.018	7,5%	7,5%		Nếu không tính KH vốn nước ngoài đang đề nghị điều chỉnh giảm là 163 tỷ đồng (VB số 240/BYT-KHTC ngày 24/01/2026 của BHYT) thì tỷ lệ giải ngân của BHYT đạt 8%
14	Đại Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	497	6,5%	6,5%		
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	59.357	6,4%	6,4%		
16	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	1.962	5,4%	5,4%		
17	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	-	133.842.499	6.286.408	4,7%	4,7%		- Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 27.553,9 tỷ đồng (VB số 6525/BXD-KHTC ngày 05/5/2026 của BXD) thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 5,9%. - Nếu không tính thêm KH vốn đề nghị điều chuyển từ BXD về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam là 55.036,6 tỷ đồng (5183/BXD-KHTC ngày 07/4/2026 của BXD) thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 12,3%
18	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	7.670.053	308.849	4,0%	4,0%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm đối với các dự án chuyển đổi số là 5.460,4 tỷ đồng (VB số 5805/BTC-KHTC ngày 07/5/2026 của BTC gửi Bộ KHCN) thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 14%
19	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	2.291	3,2%	3,2%		
20	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	476.761	11.833	2,5%	2,5%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 310,4 tỷ đồng (VB số 74/BNV-KHTC ngày 07/01/2026 của BNV) thì tỷ lệ giải ngân của BNV đạt 7,1%
21	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	718.320	17.456	2,4%	2,4%		
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	63.093	670	1,1%	1,1%		
23	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	486	0,6%	0,6%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	6.669	0,5%	0,5%		
25	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	275.331	1.018	0,4%	0,4%		
26	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	4.708.739	1.023	0,0%	0,0%		
27	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	1.923	0	0,0%	0,0%		VPOH đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 1,9 tỷ đồng KH 2026 (VB số 1174/VPOH-KHTC ngày 07/5/2026)
28	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
29	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	117.140	0	0,0%	0,0%		Thanh tra CP đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 117,1 tỷ đồng KH 2026 (VB số 1448/TTCP-KHTC ngày 15/5/2026)
30	Đại Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	0	0,0%	0,0%		
31	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
32	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	0	0,0%	0,0%		

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 21/5/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6047	-	6.047	0	0,0%	0,0%		Bộ DTTG đang đề xuất điều chỉnh giảm 977 triệu đồng KII 2026 chưa phân bổ chi tiết (VB số 146/BDTTG-KHTC ngày 20/1/2026)
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	0	0,0%	0,0%		
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	0	0,0%	0,0%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	13.325.920	716.606.515	150.720.376	20,1%	19,8%	21,0%	
1	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	119.888.890	41.360.010	32,8%	32,8%	34,5%	
2	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	36.919.368	12.125.124	31,3%	31,2%	32,8%	
3	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	-	4.217.571	1.326.476	31,0%	31,0%	31,5%	
4	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60.000	2.624.680	832.723	30,7%	30,0%	31,7%	
5	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58.496	2.309.649	669.087	28,4%	27,7%	29,0%	
6	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	-	6.959.849	2.046.455	28,1%	28,1%	29,4%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	-	6.275.491	1.766.522	26,8%	26,8%	28,1%	
8	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	19.516.420	5.149.143	25,1%	25,1%	26,4%	
9	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	-	30.136.890	7.778.280	25,1%	25,1%	25,8%	
10	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	-	3.881.580	983.747	24,7%	24,7%	25,3%	
11	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51.700	5.570.490	1.406.894	24,2%	24,0%	25,3%	
12	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	-	25.848.722	6.228.689	22,9%	22,9%	24,1%	
13	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62.000	13.650.436	2.932.822	20,6%	20,5%	21,5%	
14	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	-	7.357.138	1.523.812	19,8%	19,8%	20,7%	
15	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	-	6.386.953	1.252.844	19,1%	19,1%	19,6%	
16	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	-	14.739.200	2.832.667	18,4%	18,4%	19,2%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	-	13.763.198	2.590.046	18,3%	18,3%	18,8%	
18	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	-	140.395.266	25.639.100	17,4%	17,4%	18,3%	
19	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	-	27.739.130	4.714.040	16,5%	16,5%	17,0%	
20	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2.026.400	19.047.240	3.205.105	16,1%	14,6%	16,8%	
21	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	-	5.844.210	961.526	15,8%	15,8%	16,5%	
22	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	-	13.302.450	1.956.848	14,1%	14,1%	14,7%	
23	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52.360	7.023.252	965.114	13,2%	13,1%	13,7%	
24	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	-	15.416.829	2.064.794	12,8%	12,8%	13,4%	
25	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	-	18.650.255	2.422.906	12,6%	12,6%	13,0%	
26	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	-	15.825.385	2.007.170	12,1%	12,1%	12,7%	
27	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	-	13.225.314	1.663.950	12,0%	12,0%	12,6%	
28	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696.400	10.710.412	1.219.687	10,9%	10,3%	11,4%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	189.725	8.873.050	992.981	10,8%	10,6%	11,2%	
30	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8.760.200	33.073.635	3.589.146	10,3%	8,3%	10,9%	
31	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	-	40.944.600	4.372.888	10,2%	10,2%	10,7%	
32	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267.820	5.057.177	492.032	9,3%	8,9%	9,7%	
33	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	-	7.176.283	549.999	7,6%	7,6%	7,7%	
34	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980.100	14.255.502	1.097.751	7,4%	6,9%	7,7%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Lạng Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ).